

Số 3098BGDDĐT-KHTC  
V/v xây dựng Kế hoạch phát triển  
KTXH và dự toán NSNN năm 2024  
và KHNS 3 năm 2024-2026 lĩnh  
vực giáo dục đào tạo

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh, thành phố thuộc lĩnh vực Giáo dục và Dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026 lĩnh vực Giáo dục theo Đề cương gửi kèm theo.

Đề nghị quý Ủy ban gửi Báo cáo về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và Dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026 lĩnh vực Giáo dục về Bộ Giáo dục và Đào tạo (số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và gửi file mềm của báo cáo qua email: [vukhtc@moet.gov.vn](mailto:vukhtc@moet.gov.vn)) **trước ngày 05/7/2022** để tổng hợp báo cáo chung toàn ngành Giáo dục theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Ủy ban./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Sở GDĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW (để t/h);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để phối hợp);
- Trung tâm Truyền thông giáo dục;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



*Phạm Ngọc Thương*  
**Phạm Ngọc Thương**

## ĐỀ CƯƠNG

### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 3 NĂM 2024-2026 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số *3038*/BGDDT-KHTC ngày *26* tháng 6 năm 2023 của Bộ GDĐT)

#### A. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (KTXH) NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

##### I. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2023 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

###### 1. Đánh giá chung tình hình phát triển KTXH của địa phương

- Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH năm 2022 và ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 của địa phương có ảnh hưởng đến phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là nguồn lực thực hiện (*thuận lợi, khó khăn; cân đối thu, chi ngân sách, tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trên tổng chi ngân sách địa phương; tình hình bố trí ngân sách để thực hiện các dự án lớn của ngành, địa phương,...*).

- Phân tích, đánh giá, nhận định những thuận lợi, khó khăn, thách thức; tác động của KTXH đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương.

###### 2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo năm 2023

###### 2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

- Đánh giá chung tình hình thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với những nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục<sup>1</sup>;

- Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2022-2023 (*các chỉ tiêu đã thực hiện tăng/giảm so với năm học trước (2021-2022 và so với kế hoạch năm 2022-2023 đã đề ra); chỉ tiêu đặc thù do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.*

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2022-2023 (*tại Chỉ thị số 1112/CT-BGDĐT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023*).

###### 2.2.1. Đối với các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023: *đề nghị*

<sup>1</sup> Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Nghị quyết số 31/2021/QDD15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc Hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;...



*đánh giá tình hình thực hiện từng nhiệm vụ tại Chi thị năm học theo các mục (i) kết quả thực hiện; (ii) hạn chế, tồn tại, khó khăn; (iii) kiến nghị và đề xuất.*

2.2.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với giáo viên, giảng viên cán bộ quản lý giáo dục; đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục; chính sách tài chính giáo dục và đào tạo: Phân bổ ngân sách, đào tạo giáo viên, đặt hàng giao nhiệm vụ...; chính sách đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập; hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đánh giá về tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu; đánh giá về sắp xếp, dồn ghép các cơ giáo dục trên địa bàn; việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho các cơ sở giáo dục,...

2.2.3. Tình hình thực hiện Nghị quyết 35/2019/NQ-CP và công tác xã hội hóa giáo dục (kết quả huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển Giáo dục và đào tạo; khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị): quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục; thực hiện việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục; các giải pháp hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; tình hình huy động nguồn lực tài chính, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, tổ chức bồi dưỡng quản lý, chuyên môn cho giáo viên, cán bộ quản lý cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập; trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đối với công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục; kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn, trong đó đặc biệt chú trọng các yêu cầu về công khai mức học phí, công khai tài chính và cam kết chất lượng.

2.2.4. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông”.

2.2.5. Đánh giá việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo yêu cầu tại Nghị quyết số 41/2021/QH15 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.2.6. Đánh giá việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (cấu phần giáo dục): Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

## **II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

### **1. Căn cứ, định hướng và yêu cầu xây dựng kế hoạch**

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ vào các mục tiêu nhiệm vụ phát triển KTXH và các điều kiện thực tế, địa phương xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương năm 2023, địa phương triển khai xây dựng kế hoạch năm 2024 cần đảm bảo tính bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

### **2. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH năm 2024 thuộc lĩnh vực giáo dục**

Để thực hiện quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại Nghị quyết của Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm (2021-2025) và Chiến lược phát triển phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 thuộc lĩnh vực giáo dục, năm 2024 ngành Giáo dục tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; thu hút và trọng dụng nhân tài; thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho phát triển KTXH; triển khai đồng bộ và hiệu quả quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm đồng thời với thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT; đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập; bảo đảm công bằng, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục của người dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục.

### **3. Yêu cầu đối với xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo**

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển giáo dục, đào tạo được đưa ra tại các nghị quyết của Quốc hội, các nghị quyết của Ban Chấp hành

Đảng bộ và Hội đồng nhân dân các cấp về phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và năm 2024, các nghị quyết của Chính phủ, các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong điều hành và thực hiện kế hoạch hằng năm;

- Bám sát các định hướng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo được nêu tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Ban Chấp hành Trung ương đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Các mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo phải đảm bảo tính khả thi, gắn kết với khả năng cân đối nguồn lực và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực;

- Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Kế hoạch của địa phương được phê duyệt vào quá trình xây dựng báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương năm 2024 của các địa phương.

#### **4. Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 thuộc lĩnh vực giáo dục**

Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của địa phương đặt ra trong kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo năm 2024:

- Lựa chọn các mục tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch và sắp xếp theo thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch;

- Xác định các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển giáo dục phù hợp theo từng nội dung (chỉ tiêu số lượng, chỉ tiêu chất lượng,...);

- Các chỉ tiêu kế hoạch phải được xây dựng theo chỉ tiêu đầu vào, chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả và theo nguyên tắc bảo đảm khả thi, thực hiện được.

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của địa phương, của ngành giáo dục năm học 2023-2024. Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ chủ yếu đề ra, các địa phương cần cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp, chính sách để thực hiện thành công kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm 2024.

### **B. VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2024-2026 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

#### **I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 VÀ 03 NĂM 2021-2023 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

##### **1. Đánh giá thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp**

*1.1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp năm 2023*

- **Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2023:** ước thực hiện năm 2023, trong đó chi tiết các nguồn thu từ học phí; thu từ lệ phí; thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cho thuê tài sản, liên doanh liên kết, thu sự nghiệp khác. Đồng



thời phân tích các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, nguyên nhân khách quan, chủ quan, kiến nghị đề xuất giải pháp tháo gỡ (đi từ văn bản quy phạm pháp luật, đến công tác phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện...).

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

### *1.2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp 03 năm 2021-2023*

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu phí lệ phí, thu sự nghiệp 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Làm rõ kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan); bài học kinh nghiệm; bối cảnh và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu thu phí lệ phí, thu sự nghiệp trong thời gian tới.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách giáo dục và đào tạo tại địa phương (bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) năm 2023 và 3 năm 2021-2023**

### *2.1. Đánh giá chung*

- Báo cáo tổng quan tình hình lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân tổng số chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại địa phương, trong đó chi tiết số chi thường xuyên và số chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo (*đánh giá số thực hiện 2021, 2022 và ước thực hiện 2023*).

- Phân tích đánh giá tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách cho giáo dục tại các địa phương theo tiêu chí dân số dân số trong độ tuổi đến trường; quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (Quyết định số 30), tồn tại bất cập, đề xuất kiến nghị sửa đổi.

- Phân tích đánh giá chi tiết chi ngân sách giáo dục, đào tạo cho từng cấp học giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng đại học (*đánh giá số thực hiện 2021, 2022 và ước thực hiện 2023*)

- Phân tích đánh giá tỷ trọng chi ngân sách chi giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách của địa phương (*số thực hiện các năm 202, 2021 và ước thực hiện 2022*);

- Phân tích đánh giá tỷ lệ chi ngân sách giáo dục của địa phương bình quân trên 1 học sinh, sinh viên theo từng cấp bậc học (*số thực hiện các năm 2021, 2022 và ước thực hiện 2023*);

- Nêu khó khăn vướng mắc, tồn tại bất cập trong việc lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân kinh phí chi cho giáo dục tại địa phương, đã bố trí đủ nhu cầu chi cho giáo dục chưa, nguyên nhân chưa bố trí đủ; đề xuất kiến nghị giải pháp tháo gỡ (từ văn bản quy phạm pháp luật đến tổ chức triển khai thực hiện).

## 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2023

Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT lĩnh vực giáo dục đào tạo của địa phương, trong đó lưu ý:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật Đầu tư công; tiến độ thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn địa phương (*khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học*)(*chi tiết theo biểu đính kèm*).

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư mua sắm thiết bị dạy học, tăng cường cơ sở vật chất sử dụng kinh phí sự nghiệp tại địa phương (*tiến độ, kết quả, khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học*) (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

- Đánh giá tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2023.

Đánh giá tình hình thực hiện năm 2023 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư lĩnh vực GDĐT; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

- Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT lĩnh vực GDĐT.

## 2.3. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 03 năm 2021-2023

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2023, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó cần làm rõ:

- Lũy kế số chi ĐTPT kế hoạch và thực hiện 03 năm 2021-2023 lĩnh vực GDĐT so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2021-2025, trong đó chi tiết nguồn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP), nguồn ngân sách trung ương (NSTW) bổ sung có mục tiêu, cụ thể nguồn vốn ngoài nước (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có.

- Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa 03 năm 2021-2023 so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa lĩnh vực GDĐT; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

## 2.4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2023 và 03 năm 2021-2023

a) *Đánh giá thực hiện chi ngân sách thường xuyên cho GDĐT năm 2023, trong đó đặc biệt lưu ý một số nội dung sau:*

- Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách cho giáo dục trên tổng số chi ngân sách của địa phương);

- Số liệu và đánh giá về định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/l học sinh, sinh viên công lập (*định mức chi ngân sách giáo dục/l trẻ em, học sinh theo bậc học, sinh viên công lập theo khối ngành*); tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục theo quy định tại các Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 (năm 2021), Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (năm 2022, 2023), nêu cụ thể số liệu tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, số thực hiện năm 2021, 2022 và ước thực hiện 2023.

- Số liệu và đánh giá tỷ lệ chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt/không đạt tỷ lệ 82/18 quy định tại Quyết định số 46 (năm 2021), tỷ lệ 81/19 quy định tại Quyết định số 30 (năm 2022, 2023); nêu rõ nguyên nhân không đạt và đề xuất kiến nghị giải pháp để đảm bảo tỷ lệ nêu trên.

- Đánh giá việc bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn theo yêu cầu tại Nghị quyết số 41/2021/QH15 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(i) Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo về số đối tượng thụ hưởng và kinh phí chi trả, trong đó:

Công tác triển khai, thực hiện các chính sách đối với cơ sở GDMN, trẻ em mầm non, giáo viên, nhân viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (gồm: chính sách đối với giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt; chính sách đối với giáo viên làm việc tại cơ sở GDMN dân lập/tư thực; hỗ trợ cơ sở GDMN tổ chức nấu ăn cho trẻ; hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo; trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp...); thực hiện chế độ tài chính đối với học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT; chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của



Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ; chính sách dành cho người học theo chế độ cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; và các chính sách đặc thù liên quan đến người học khác thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương. Trong đó lưu ý: mức học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú theo 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT; mức học bổng học sinh chế độ cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP được quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm...

(ii) Về kết quả thực hiện các chương trình, dự án năm 2022

- Đánh giá tổng hợp kết quả chi đầu tư cho giáo dục đào tạo trong tổng chi ngân sách của địa phương năm 2023 (*chi tiết theo biểu đính kèm*)

- Đánh giá tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ Chính phủ giao tại địa phương, như:

+ Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 (Đề án 89);

+ Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2080/QĐ-TT ngày 22/12/2017 (Đề án NNQG);

+ Đánh giá tình hình giao dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên đối với giáo dục phổ thông *thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*, chi tiết theo từng đề án, dự án như: Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg (Đề án 732); Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GD mầm non GD 2018-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (QĐ 33/QĐ-TTg); Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (Đề án 1436);...

+ Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025" được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 (Đề án 117);

+ Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 (Đề án 1373);

+ Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 (Đề án 1677); Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1665);

+ Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (Cấu phần giáo dục): Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

+ Các nhiệm vụ thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN như triển khai chương trình, SGK giáo dục phổ thông mới; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; *các chương trình, dự án ODA mà địa phương được thụ hưởng, các chương trình/dự án/phi dự án vốn viện trợ thuộc nhiệm vụ chi ngân sách trung ương/ngân sách địa phương, ...*); ...

(iii) Đánh giá, làm rõ mức độ đạt, chưa đạt các chỉ tiêu/mục tiêu nội dung nhiệm vụ; Đánh giá tình hình huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình GDPT 2018, những mặt được, chưa được, những khó khăn, vướng mắc, hạn chế và các nguyên nhân; Đánh giá những kết quả nổi bật, hiệu quả, ý nghĩa của các Chương trình, dự án nêu trên; Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và tiến độ giải ngân vốn đối ứng địa phương (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

(iv) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, quản lý điều hành các dự án (*thống kê chi tiết theo biểu đính kèm*).

*b) Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên 03 năm 2021-2023 như sau:*

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá lũy kế tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

## **II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 3 NĂM 2024-2026**

Trên cơ sở kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành; sở giáo dục và đào tạo chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp dự toán thu, chi NSNN (*bao gồm cả chi đầu tư phát triển*) cho giáo dục và đào tạo các đơn vị trực thuộc và toàn tỉnh/thành phố, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Trong đó cần lưu ý một số nội dung khi xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính 3 năm 2024-2026 như sau:

**1. Xây dựng dự toán thu:** Đối với khoản thu học phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Báo cáo thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2023 giao Bộ GDĐT chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan khẩn trương sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn để các địa phương và các cơ sở giáo dục kịp thời chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024 (dự kiến trong Quý 2/2023). Hiện dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định và đang hoàn thiện để trình Chính phủ xem xét, ban hành.

**2. Đối với dự toán chi:** Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư.

Trong đó chi thường xuyên bao gồm chi thường xuyên cho các cơ sở, đơn vị sự nghiệp giáo dục-đào tạo; chi các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ đặc thù cho giáo dục; chi chuyên môn; chi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ triển khai Chương trình phổ thông mới; chi thực hiện chính sách cho người học (chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; chi phí hỗ trợ đóng học phí, sinh hoạt phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP; chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2024, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán) và kinh phí thực hiện đổi mới Chương trình GDPT 2018, trong đó có việc bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên để hỗ trợ mua sắm thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ để triển khai Chương trình GDPT phổ thông 2018,...

*Lưu ý:*

- Bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn.

- Đối với kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm: Các địa phương cần xây dựng dự toán chi căn cứ vào: (i) kế hoạch rà soát nhu cầu đào tạo giáo viên hàng năm và thực hiện đặt hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hàng năm với cơ sở đào tạo giáo viên (ưu tiên sử dụng hình thức đặt hàng/giao nhiệm vụ với cơ sở đào tạo giáo viên trực thuộc hoặc không trực thuộc, hình thức đấu thầu chỉ sử dụng đối với ngành đào tạo chất lượng cao); (ii) mức hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu



học phí của cơ sở đào tạo giáo viên và hỗ trợ chi phí sinh hoạt là 3,63 triệu đồng/sinh viên/tháng và (iii) thời gian hưởng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Đối với chi đầu tư:

Tiếp tục rà soát, đánh giá thực trạng những vấn đề cần giải quyết của ngành giáo dục trong giai đoạn 2021-2025 để xác định, đề xuất nhu cầu một cách phù hợp vào các nội dung của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư (*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*); rà soát cân đối các nguồn lực tổng thể để đề xuất bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương, kế hoạch ngân sách hằng năm và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở đó xây dựng dự toán kinh phí nhu cầu để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực hiện đổi mới Chương trình, SGK GDPT theo lộ trình cho năm 2024 (*Chi tiết theo từng nguồn lực (NSTW, NSDP, ...) để giải quyết nhu cầu cấp bách về trang thiết bị dạy học tối thiểu, sửa chữa cơ sở vật chất xuống cấp nhằm triển khai kịp thời Chương trình phổ thông mới*), (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

### **3. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026**

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

### **4. Kế hoạch huy động nguồn lực ngoài ngân sách**

Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 35/2019/NQ-CP và công tác xã hội hóa giáo dục (giải pháp thúc đẩy xã hội hóa giáo dục và thu hút nguồn lực, đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ về cơ chế, chính sách thực hiện xã hội hóa trong giáo dục).

## **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Các kiến nghị, đề xuất với Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương (nếu có).

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023**  
 (Kèm theo công văn số: 3028/BGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023)

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
<b>I</b>	<b>Giáo dục Mầm non</b>						
	<b>Tổng số trường</b>	<b>Trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Chia ra:	Trường					
	- <i>Nhà trẻ</i>	<b>Trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	- <b>Trường Mẫu giáo</b>	<b>Trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường</i>	%				x	x
	- <b>Trường Mầm non</b>	<b>Trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường</i>	%				x	x
	<i>Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</i>	<i>Nhóm</i>					
<b>I</b>	<b>Nhà trẻ</b>						
	<b>Số nhóm</b>	<i>Nhóm</i>					
	- <i>Công lập</i>	<i>Nhóm</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>Nhóm</i>					
	<b>Số trẻ em nhà trẻ</b>	<i>Trẻ</i>					
	- <i>Công lập</i>	<i>Trẻ</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>Trẻ</i>					
	<i>Trẻ em/nhóm</i>	<i>Trẻ/Nh</i>				x	x
	<b>Số giáo viên nhà trẻ</b>	<i>GV</i>					
	- <i>Công lập</i>	<i>GV</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>GV</i>					
	<i>Giáo viên/nhóm</i>	<i>GV/Nh</i>				x	x
	- <i>Công lập</i>	<i>GV</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>GV</i>					
	<b>Số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	- <i>Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>					
	- <i>Phòng học Bán kiên cố</i>	<i>Phòng</i>					
	- <i>Phòng học tạm</i>	<i>Phòng</i>					
	<i>Trẻ em/giáo viên</i>	<i>Trẻ/GV</i>				x	x
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	<i>GV</i>					
	<i>Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên</i>	%				x	x
	<i>Dân số 0-2 tuổi</i>	<i>Trẻ</i>					
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi</i>	%				x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
<b>2</b>	<b>Mẫu giáo</b>						
	<b>Số lớp</b>	Lớp					
	- Công lập	Lớp					
	- Ngoài công lập	Lớp					
	<b>Số trẻ em mẫu giáo</b>	Trẻ					
	- Công lập	Trẻ					
	- Ngoài công lập	Trẻ					
	Trẻ em/lớp	Trẻ/lớp				x	x
	<b>Số Giáo viên mẫu giáo</b>	GV	0	0	0		
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	<b>Số phòng học</b>	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
	<b>Các tỷ lệ</b>						
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp				x	x
	- Công lập	GV				x	x
	- Ngoài công lập	GV				x	x
	Trẻ em/giáo viên	Trẻ /GV				x	x
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
<b>II</b>	<b>Giáo dục Phổ thông</b>						
<b>1</b>	<b>Tiểu học</b>						
<b>1.1</b>	<b>Số trường</b>	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số điểm trường lẻ	điểm					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%				x	x
<b>1.2</b>	<b>Số phòng học</b>	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
<b>1.3</b>	<b>Số Giáo viên</b>	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x



TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
1.4	<b>Số học sinh</b>	HS					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số học sinh từ 6 - 10 tuổi	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
1.5	<b>Số lớp</b>	Lớp					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
1.6	<b>Các tỷ lệ</b>						
	Học sinh/lớp	HS/L				x	x
	Giáo viên/lớp	GV/L				x	x
	Học sinh/giáo viên	HS/GV				x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Số học sinh lớp 5	HS					
	Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học	%				x	x
2	<b>Trung học cơ sở</b>						
2.1	<b>Số trường</b>	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số điểm trường lẻ	điểm					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn	%				x	x
2.2	<b>Số phòng học</b>	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
2.3	<b>Số giáo viên</b>	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
2.4	<b>Số học sinh</b>	HS					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số học sinh từ 11-14 tuổi	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
2.5	<b>Số lớp</b>	Lớp					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
2.6	<b>Các tỷ lệ</b>						
	Học sinh/lớp	HS/Lớp				x	x
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp				x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Học sinh/giáo viên	HS.GV				x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>3</b>	<b>Trung học phổ thông</b>						
3.1	<b>Số trường</b>	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
3.2	<b>Số phòng học</b>	Phòng	0	0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng					
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
3.3	<b>Số giáo viên</b>	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
3.4	<b>Số học sinh</b>	HS					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số học sinh từ 15-17 tuổi	HS					
	Số học sinh PTDNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
3.5	<b>Số lớp</b>	Lớp					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
3.6	<b>Các tỷ lệ</b>						
	Học sinh/lớp	HS/lớp				x	x
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp				x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Học sinh/giáo viên	HS/GV				x	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
III	<b>Giáo dục thường xuyên</b>						
	Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Tr tâm					
	Số trung tâm HTCĐ	Tr tâm					
	Số học viên GD thường xuyên	Học viên					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người					
	Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX,KTTH-HN	GV					
IV	<b>Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm</b>						
1	<b>Cao đẳng sư phạm</b>						
1.1	<b>Số trường có đào tạo giáo viên</b>	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
1.2	<b>Số sinh viên sư phạm chính quy</b>	SV	0	0	0		
	- Công lập	SV					
	- Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x



TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
						2023/2022	2024/2023
1.3	<i>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên</i>	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	<i>Tỷ lệ CBQL/Tổng số</i>	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giáo viên	GV	0	0	0		
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
2	<b>Đại học</b>						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				x	x
2.1	<i>Số cơ sở giáo dục đại học</i>	Trường	0	0	0		
	- Công lập	Trường					







STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023				Năm 2024				Ghi chú	
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2021		
											Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển	triệu đồng														
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	triệu đồng														
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học	triệu đồng														
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo	triệu đồng														
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành	triệu đồng														
	....															
3	Các Đề án, chương trình, dự án (chi tiết theo từng ĐA, CT, DA...- PL 2.1 và 2.2 kèm theo),	triệu đồng														
	.....															
4	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)	triệu đồng														

Người lập

..., ngày tháng năm  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (ký tên, đóng dấu)



STT	Tên Đề án/Chi tiết hoạt động (*)	Đề án phê duyệt/ Dự kiến				Kinh phí đã bố trí		Năm 2023			Dự toán 2024				Ghi chú		
		Quy mô/SP		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (Tỷ đồng)				Luỹ kế đến hết năm 2022		Dự toán	Ước TH 30/6	Ước TH	NSTW			NSDP	
		Đơn vị tính	Số lượng	NSTW		NSDP							Vốn ĐT	Vốn HCSN		Vốn ĐT	Vốn HCSN
				Vốn ĐT	Vốn HCSN	Vốn ĐT	Vốn HCSN	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn ĐT	Vốn HCSN	Vốn ĐT					
11	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;																
12	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;																
13	- Các nhiệm vụ thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN như triển khai chương trình, SGK giáo dục phổ thông mới; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục;																
14	- Các Chương trình, Đề án, dự án khác được Thủ tướng chính phủ giao (nếu cụ thể tên Chương trình, Đề án, dự án).																
	....																
	...																

NGƯỜI LẬP BẢNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

....., ngày.....tháng.....năm.....















STT	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2022	Thực hiện 2022	Năm 2023				Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Ghi chú		
					Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2023		Dự toán		Tăng (giảm) so với DT 2024	
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%			Số tuyệt đối	%
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	triệu đồng																		
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học	triệu đồng																		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo	triệu đồng																		
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành	triệu đồng																		
	....																			
3	Các Đề án, chương trình, dự án ( chi tiết theo từng ĐA, CT, DA...), trong đó chi tiết KP thực hiện đổi mới CT, SGK GDPT 2018- PL 1.1 kèm theo)	triệu đồng																		
	.....																			
4	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)	triệu đồng																		

Người lập

....., ngày tháng năm

**Thủ trưởng đơn vị**  
(ký tên, đóng dấu)















**TỔNG HỢP CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022**  
(Kèm theo Công văn số **3098** /BGDDĐT-KHTC ngày **16 / 6** /2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Khái quát về kết quả (số phòng học, trang thiết bị, diện tích sàn xây dựng...) Năm 2022	Kết quả huy động nguồn lực năm 2022			Ghi chú
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
<b>I</b>	<b>Các Chương trình, dự án có hỗ trợ từ NSTW</b>					
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030					
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025					
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025					
<b>II</b>	<b>Tổng hợp kết quả thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng NSDP và các nguồn vốn khác</b>					
1	Giáo dục mầm non					
2	Tiểu học					
3	Trung học cơ sở					
4	Trung học phổ thông					
5	Trung cấp sư phạm, Cao đẳng, đại học					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, địa phương					%
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng nhu cầu đầu tư					%

## TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số **3098** /BGDDĐT-KHTC ngày **26/6** /2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mục tiêu (số phòng học, trang thiết bị, diện tích sàn xây dựng...) Năm 2024	Kế hoạch huy động nguồn lực Năm 2024			Ghi chú
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
<b>I</b>	<b>Các Chương trình, dự án có hỗ trợ từ NSTW</b>					
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030					
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025					
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025					
<b>II</b>	<b>Tổng hợp kết quả thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng NSDP và các nguồn vốn khác</b>					
1	Giáo dục mầm non					
2	Tiểu học					
3	Trung học cơ sở					
4	Trung học phổ thông					
5	Trung cấp sư phạm, Cao đẳng, đại học					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, địa phương					%
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo/tổng nhu cầu đầu tư					%



**TỔNG HỢP CÁC VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH  
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Công văn số 3098 /BGDDT-KHTC ngày 26 / 6 /2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Nội dung vướng mắc/ VBQPPL	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị	Kiến nghị, đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung như thế nào cho phù hợp?	Ghi chú
I	Văn bản do Quốc hội ban hành			
II	Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành			
III	Văn bản do các bộ, ngành ban hành			
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
2	Bộ Tài chính			
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo			
4	Bộ, ngành khác			

**TỔNG HỢP CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2026**

(Kèm theo công văn số 3078/BGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023)

STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
<b>TH 2021</b>									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
		Hỗ trợ CPHT							
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC hỗ trợ học sinh	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							

STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
TH 2022									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							

STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
<b>U' TH2023</b>									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
		Hỗ trợ CPHT							
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							



STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học
<b>KH 2024</b>								
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí					
			Giảm học phí					
			Hỗ trợ CPHT					
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí					
			Giảm học phí					
		Hỗ trợ CPHT						
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng						
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)						
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
		Hỗ trợ gạo (tấn)						
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng						
		Kinh phí (tỷ đồng)						
		Kinh phí (tỷ đồng)						

STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
<b>KH2025</b>									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							

STT	Chế độ chính sách HSSV	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
KH2026									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí						
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT						
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							

